

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 114 /2023/HS-ST
Ngày: 20-11-2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Oanh Thy

Ông Bùi Quốc Lệ

- Thư ký phiên tòa: Bà Lại Thị Anh Thư – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Diễm - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 100/2023/HSST ngày 30 tháng 10 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 109/2023/QĐXXST-HS ngày 07 tháng 11 năm 2023 đối với bị cáo:

Trần Văn H1, tên gọi khác: không; Sinh ngày 19/9/1996, tại tỉnh Đồng Tháp; Nơi cư trú: Ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hóa (học vấn): không biết chữ; con ông Trần Bình Tr và bà Lê Thị H; bị cáo có vợ tên Nguyễn Thị C, có 01 người con; Tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân:

Tại Bản án số 122/2022/HS-ST ngày 08/9/2022 của Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt Trần Văn H1 01 năm 03 tháng tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”, chấp hành xong án phạt tù ngày 27/5/2023.

Tại Bản án số 81/2018/HS-ST ngày 24/5/2018 của Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt Trần Văn H1 06 tháng tù về tội “ Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, đến ngày 23/8/2018 chấp hành xong toàn bộ bản án, đã xóa án tích.

- Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 27/5/2023 cho đến nay, hiện bị tạm giam tại Nhà Tạm giữ Công an huyện B. Có mặt;

- *Bị hại:*

Trương Thị Trúc M, sinh năm 1999;

Địa chỉ: Ấp C, xã M, huyện C, tỉnh Long An. (vắng mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Ông Trương Văn H2, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Ấp C, xã M, huyện C, tỉnh Long An. (vắng mặt)

2. Ông Vũ Hoàng N- Chủ Hộ kinh doanh dịch vụ cầm đồ Q;

Địa chỉ: số 894, đường Tỉnh lộ 10, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị H3, sinh năm 1990;

Địa chỉ: Số 513, Tỉnh lộ 10, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. (xin vắng mặt). (Theo văn bản ủy quyền ngày 11/9/2023)

3. Bà Trần Thị H3, sinh năm 1990;

Địa chỉ: Số 513, Tỉnh lộ 10, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (xin vắng mặt)

4. Ông Nguyễn Văn H4, sinh năm 1948;

Địa chỉ: Số 517/3 N, phường 7, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trần Văn H1 và Trương Thị Trúc M có quan hệ tình cảm với nhau. Đến khoảng 09 giờ ngày 25/02/2021, M mượn xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại SH 150I, màu đỏ-đen, biển số 62M1-706.03 của ông Trương Văn H2 (cha của M) để đi cùng H1 lên Nhà hàng M, ở Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh nhận lương nhưng không được, thì H1 điều khiển xe chở M về quê của H1 ở Đồng Tháp chơi. Khi đến trước khách sạn M, địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An thì M không muốn đi về quê H1 nữa, lúc này H1 kêu M cho mượn xe về quê chở mẹ H1 lên nhà M bàn chuyện cưới hỏi M, để M tin H1 điện thoại cho mẹ H1 và mở loa ngoài cho M nghe, M tin là sự thật nên giao xe cho H1, nhưng khi H1 điều khiển xe 62M1-706.03 đến ngã 5 T, thuộc thị trấn B thì H1 nảy sinh ý định chiếm đoạt xe 62M1-706.03 đi cầm lấy tiền tiêu xài. Do H1 không có chứng minh nhân dân (CMND) nên nhờ ông Nguyễn

Văn H4 sử dụng CMND dẫn đến Hộ kinh doanh dịch vụ cầm đồ Q, địa chỉ: số 894, đường Tỉnh lộ 10, phường B, quận B, TP. Hồ Chí Minh do ông Vũ Hoàng N làm chủ để cầm xe 62M1-706.03, ông H4 đồng ý. Tại đây H1 gặp chị Trần Thị H3 nhân viên của tiệm kiểm tra giấy tờ xe do H1 cung cấp phù hợp nên chị H3 đồng ý cầm xe 62M1-706.03 với số tiền 70.000.000 đồng, H1 lấy CMND của ông H4 để đứng tên hợp đồng cầm đồ. Sau khi làm thủ tục xong, chị H3 nhận xe và giao tiền cho H1, H1 nhờ ông H4 chở đi và cho ông H4 500.000 đồng. Sau khi H1 điều khiển xe 62M1-706.03 đi, M nghi ngờ nên thuê xe chở về nhà và nói lại sự việc cho ông H2 biết, sau nhiều lần liên hệ với H1, đến chiều ngày 26/02/2021, H1 nhắn tin với M đã cầm xe trên cho Hộ kinh doanh dịch vụ cầm đồ Q, H1 chụp giấy cầm đồ gửi cho M để đến chuộc lại xe. Sau đó M đến Công an trình báo và Công an mời H1 về làm việc thì H1 khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội.

Trong quá trình điều tra, Cơ quan điều tra có tạm giữ: xe mô tô nhãn hiệu Honda SH150I, màu đỏ-đen, biển số 62M1-706.03 thuộc sở hữu của ông Trương Văn H2, hiện CQĐT đã trả lại xe cho ông H2.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 79/KL-HĐĐG ngày 16/9/2021 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện B, kết luận: xe mô tô nhãn hiệu Honda SH 150I trị giá 84.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, bị cáo Trần Văn H1 hoàn toàn nhìn nhận hành vi phạm tội như cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện B truy tố, không đưa ra chứng cứ nào minh oan, không có ý kiến thắc mắc, khiếu nại về kết luận giám định, đồng thời không khiếu nại đối với Cơ quan tiến hành tố tụng và người có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

Tại bản Cáo trạng số 106/CT-VKSBL ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Long An truy tố bị cáo Trần Văn H1 về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 175 Bộ luật Hình sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Long An tham gia phiên tòa vẫn giữ y quan điểm như Cáo trạng đã truy tố bị cáo về tội danh và điều luật, đồng thời phân tích đánh giá tính chất, mức độ của hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố bị cáo Trần Văn H1 phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”; Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 175, điểm s, r khoản 1, khoản 2 Điều

51, Điều 50, Điều 38 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Trần Văn H1 mức hình phạt từ 02 năm 6 tháng đến 03 năm 6 tháng tù.

Đề nghị Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo Trần Văn H1.

Về xử lý vật chứng: 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda SH150I, màu đỏ-đen, biển số 62M1-706.03 thuộc sở hữu của ông Trương Văn H2, hiện cơ quan CSĐT Công an huyện B đã trả lại xe cho ông H2 xong nên không đề nghị xem xét.

Đối với hành vi của ông Nguyễn Văn H4 sử dụng CMND để đứng tên hộ hợp đồng cầm xe mô tô biển số 62M1-706.03, bà Trần Thị H3 là nhân viên Hộ kinh doanh dịch vụ cầm đồ Q đã nhận cầm xe mô tô biển số 62M1-706.03 không biết xe trên do Trần Văn H1 phạm tội mà có nên CQĐT không xử lý hình sự là phù hợp nên không đề nghị xem xét.

Về trách nhiệm dân sự: Sau khi vụ việc xảy ra, ông Trương Văn H2 đã nhận lại xe mô tô 62M1-706.03, không yêu cầu gì thêm. Bà Trần Thị H3 đại diện theo ủy quyền của Hộ kinh doanh dịch vụ cầm đồ Q yêu cầu bị cáo Trần Văn H1 bồi thường 70.000.000 đồng, bị cáo Trần Văn H1 đồng ý bồi thường nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

Buộc ông Nguyễn Văn H4 nộp 500.000 đồng sung ngân sách Nhà nước.

Về án phí: Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc bị cáo Trần Văn H1 phải chịu án phí hình sự và án phí dân sự sơ thẩm.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Bị cáo biết hành vi của bị cáo là vi phạm pháp luật, mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt để bị cáo sớm về với gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện B, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện B, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến

hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Tại phiên tòa, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đã có lời khai trong quá trình điều tra và việc vắng mặt này không gây trở ngại cho việc xét xử nên căn cứ Điều 292 Bộ luật Tố tụng hình sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về nội dung:

Lời khai nhận tội của bị cáo Trần Văn H1 tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của bị hại trong quá trình điều tra, phù hợp với sơ đồ hiện trường, bản ảnh hiện trường cùng với bản kết luận định giá tài sản số 79/KL-HĐĐG ngày 16/9/2021 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện B và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, có đủ căn cứ xác định:

Bị cáo Trần Văn H1 do chây lười lao động muốn có tiền tiêu xài mà không phải bỏ sức lao động nên vào khoảng 09 giờ ngày 25/02/2021, Bị cáo H1 mượn xe mô tô hiệu Honda, loại SH 150I, màu đỏ-đen, biển số 62M1-706.03 trị giá 84.000.000 đồng của bà Trương Thị Trúc M do ông Trương Văn H2 đứng tên (cha của M) để về quê rước mẹ bị cáo lên nhà M để tính chuyện hỏi cưới thì M đồng ý. Khi bị cáo H1 điều khiển xe đến ngã 5 Tấn Long, thuộc thị trấn B thì bị cáo nảy sinh ý định chiếm đoạt xe 62M1-706.03 đi cầm lấy tiền tiêu xài. Bị cáo H1 điều khiển xe đến Hộ kinh doanh dịch vụ cầm đồ Q, địa chỉ: số 894, đường Tỉnh lộ 10, phường B, quận B, TP. Hồ Chí Minh do ông Vũ Hoàng N làm chủ, nhờ ông Nguyễn Văn H4 lấy CMND để cầm xe 62M1-706.03 được 70.000.000 đồng, bị cáo H1 cho ông H4 500.000 đồng, số tiền còn lại bị cáo tiêu xài cá nhân hết.

Hành vi của bị cáo Trần Văn H1 đủ yếu tố cấu thành tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 175 Bộ luật Hình sự nên Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Long An truy tố bị cáo là có căn cứ, đúng pháp luật, không oan sai.

Hành vi trái pháp luật của bị cáo Trần Văn H1 là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến tài sản của bị hại mà còn gây ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự xã hội tại địa phương. Khi thực hiện hành vi, bị cáo có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi của bị cáo là vi phạm pháp luật nhưng bị cáo Trần Văn H1 vẫn bất chấp thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp.

Bị cáo Trần Văn H1 có nhân thân về hành vi “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” nhưng bị cáo không biết năn hồi cải lại tiếp tục hành vi phạm tội tương tự. Do đó, hành vi của bị cáo Trần Văn H1 cần được xử lý nghiêm theo pháp luật hình sự, có mức án phù hợp, cách ly bị cáo khỏi xã hội một thời gian nhất định mới có tác dụng trừng phạt, giáo dục, cải tạo bị cáo và phòng ngừa chung.

[3]. Khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử có xem xét cho bị cáo hưởng tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

[3.1] Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo phạm tội không có tình tiết tăng nặng.

[3.2] Về tình tiết giảm nhẹ: Bị cáo Trần Văn H1 trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Do đó, xem xét áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự cho bị cáo.

[4]. Xét lời đề nghị của Kiểm sát viên về áp dụng hình phạt tù có thời hạn và mức hình phạt đối với bị cáo Trần Văn H1 là phù hợp nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5]. Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 5 Điều 173 Bộ luật Hình sự thì hành vi phạm tội của bị cáo H1 còn có thể bị phạt tiền. Tuy nhiên, xét thấy bị cáo có lời trình bày hoàn cảnh khó khăn nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[6]. Về biện pháp tư pháp: Bị cáo nhờ ông Nguyễn Văn H4 sử dụng CMND cầm xe xe mô tô biển số 62M1-706.03 cho Hộ kinh doanh dịch vụ cầm đồ Q số tiền 70.000.000đồng, bị cáo H1 cho ông H4 500.000 đồng, số tiền ông H4 nhận từ bị cáo H1 là tiền thu lợi bất chính mà có nên buộc ông Nguyễn Văn H4 nộp lại 500.000đồng sung ngân sách Nhà nước.

[7]. Về xử lý vật chứng:

01 xe mô tô nhãn hiệu Honda SH150I, màu đỏ-đen, biển số 62M1-706.03 thuộc sở hữu của ông Trương Văn H2, hiện cơ quan CSĐT Công an huyện B đã trả lại xe cho ông H2 xong nên không đề cập xem xét.

[8]. Về trách nhiệm dân sự: Ông Trương Văn H2 đã nhận lại tài sản bị mất, không yêu cầu bị cáo H1 bồi thường gì thêm nên không đề cập xem xét. Bà Trần Thị H3 đại diện theo ủy quyền của Hộ kinh doanh dịch vụ cầm đồ Q yêu cầu bị cáo Trần Văn H1 bồi thường 70.000.000 đồng, tại phiên tòa, bị cáo đồng ý bồi thường nên Hội đồng xét xử ghi nhận, buộc bị cáo bồi thường cho Hộ kinh doanh dịch vụ cầm đồ Q số tiền 70.000.000 đồng.

[9]. Đối với hành vi của ông Nguyễn Văn H4 sử dụng CMND để đứng tên hộ hợp đồng cầm xe mô tô biển số 62M1-706.03, bà Trần Thị H3 là nhân viên Hộ kinh doanh dịch vụ cầm đồ Q đã nhận cầm xe mô tô biển số 62M1-706.03 không biết xe trên do bị cáo Trần Văn H1 phạm tội mà có nên CQĐT không xử lý hình sự là phù hợp nên không đề cập xem xét.

[10]. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và Điều 23, 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc bị cáo Trần Văn H1 phải chịu án phí hình sự và án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Trần Văn H1 phạm tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”

- Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 175, điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 50, Điều 38 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Trần Văn H1 03 (ba) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 27/5/2023.

- Căn cứ khoản 1, 3 Điều 329 Bộ luật Tố tụng hình sự: Tiếp tục tạm giam bị cáo Trần Văn H1 45 ngày kể từ ngày tuyên án (20/11/2023) để đảm bảo thi hành án.

2. Về biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 46, Điều 47 Bộ luật Hình sự: Buộc ông Nguyễn Văn H4 nộp 500.000 đồng sung ngân sách Nhà nước.

3. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ vào Điều 48 Bộ luật Hình sự, Điều 589 Bộ luật Dân sự:

Buộc bị cáo Trần Văn H1 bồi thường cho Hộ kinh doanh dịch vụ cầm đồ Q số tiền 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng).

Khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên có nghĩa vụ chậm thi hành sẽ phải chịu thêm khoản tiền lãi tính trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 tương ứng với thời gian chưa thi hành án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí: Căn cứ vào khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23, 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy

ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, buộc bị cáo Trần Văn H1 nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và chịu 3.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm sung vào Ngân sách Nhà nước.

5. Án xử sơ thẩm công khai. Căn cứ Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự, bị cáo có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Về quyền thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh Long An;
- VKSND huyện B;
- Cơ quan thi hành án hình sự Công an huyện B;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện B;
- Sở Tư pháp tỉnh Đồng Tháp;
- Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Kim Thanh